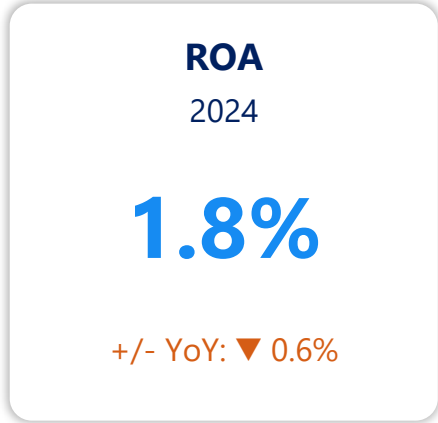
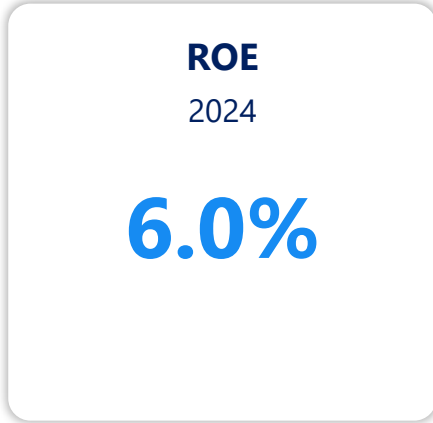
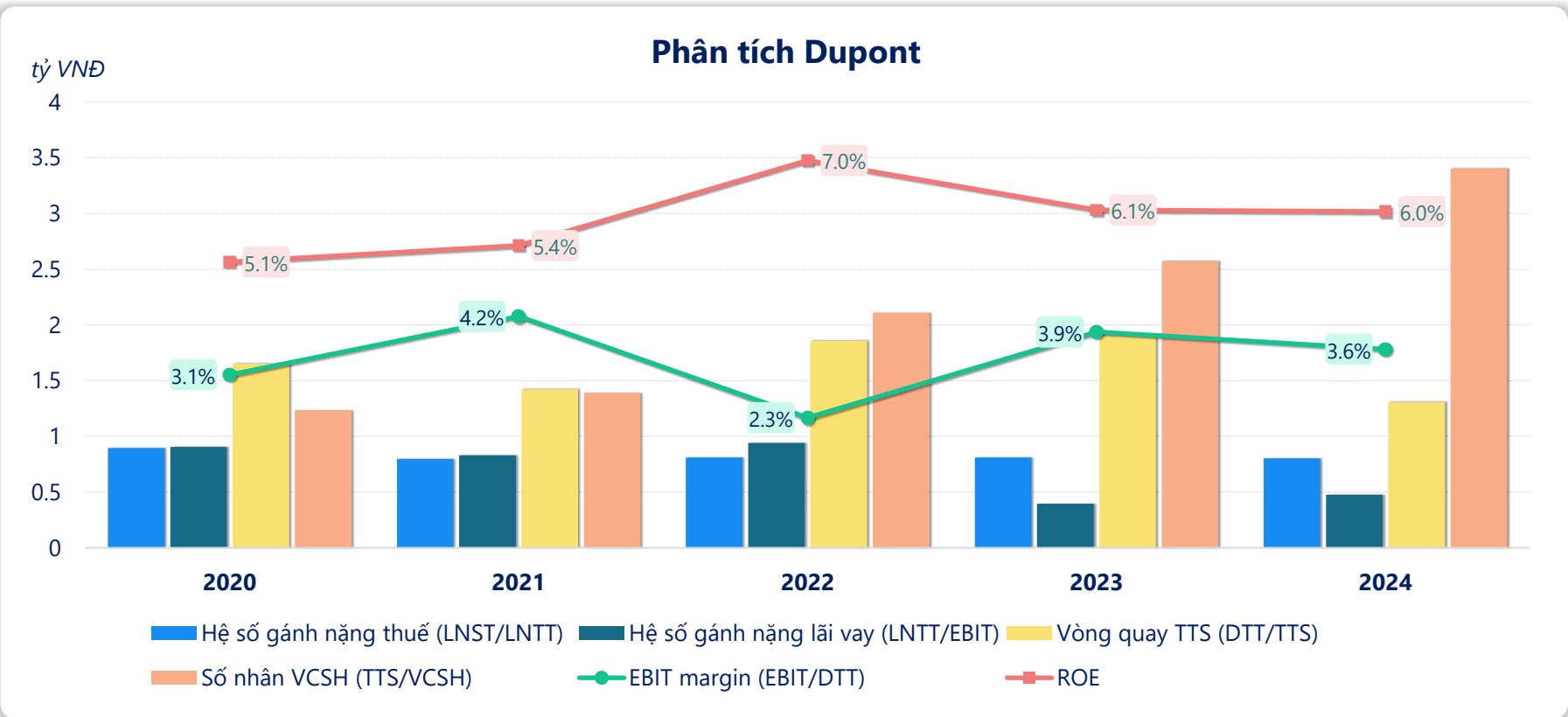
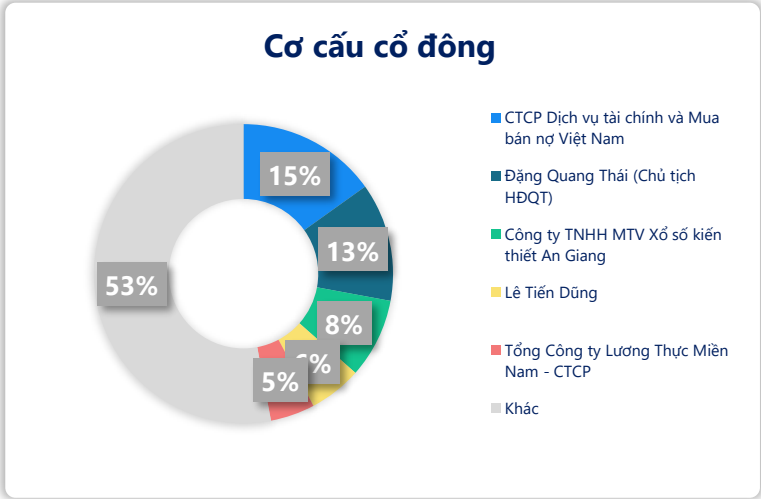


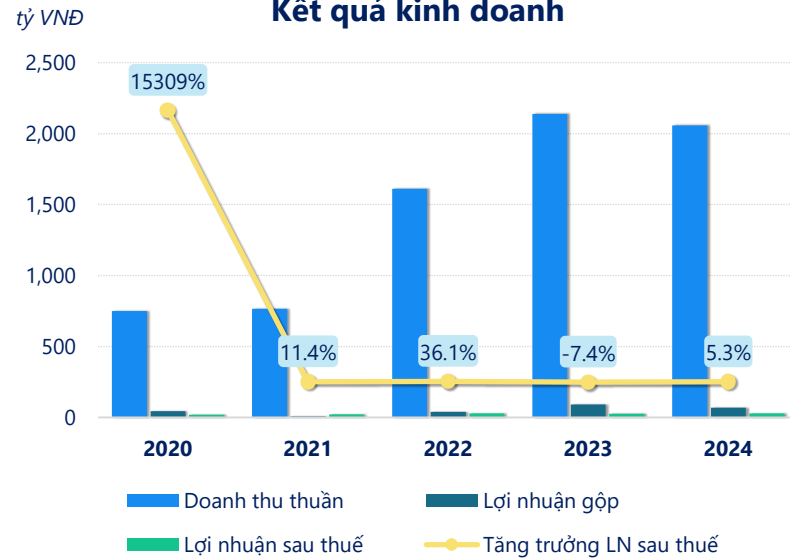
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,000 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		266
Số lượng CPLH (CP)		35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		86,985
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.50
EPS		798
P/E		9.5

	YTD	1T	3T	6T
AFX		4.1%	0.0%	-8.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

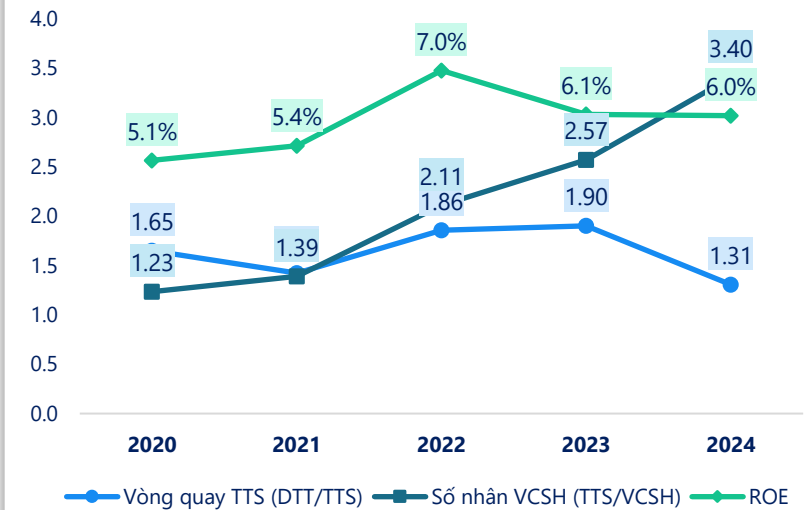


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.56%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

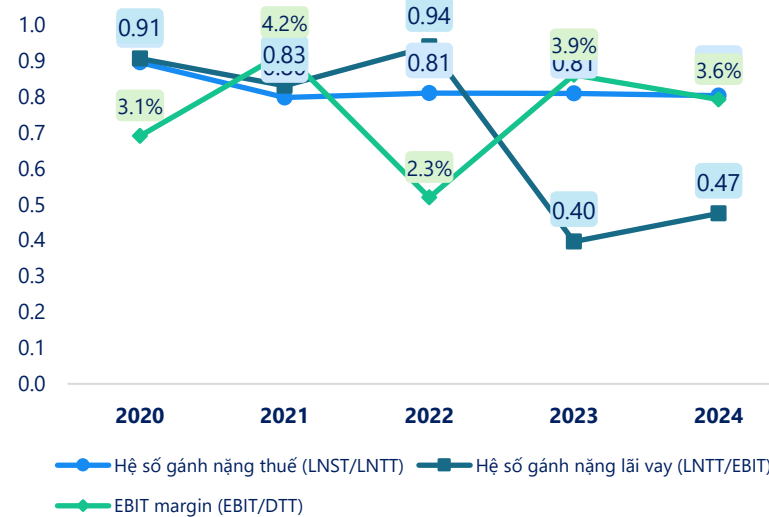
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AFX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,057** tỷ đồng **giảm 3.79%**, lợi nhuận sau thuế đạt 27.93 tỷ đồng **tăng 5.32%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

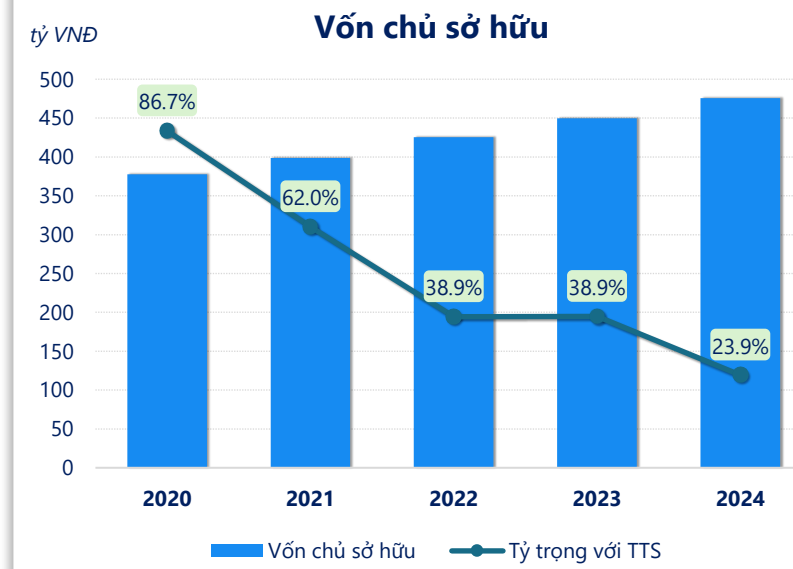
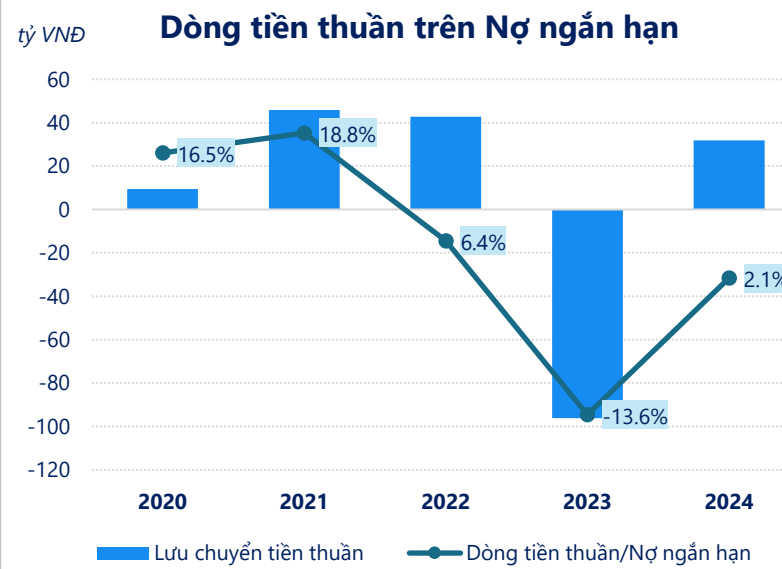
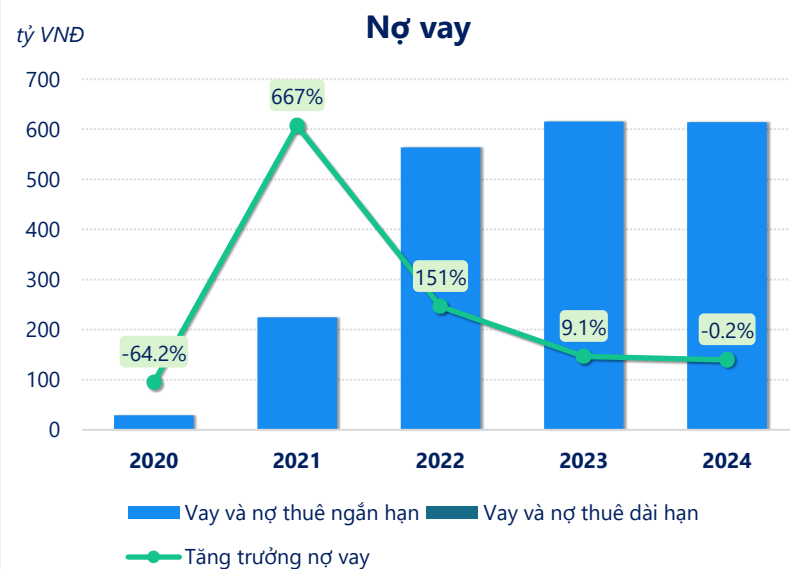
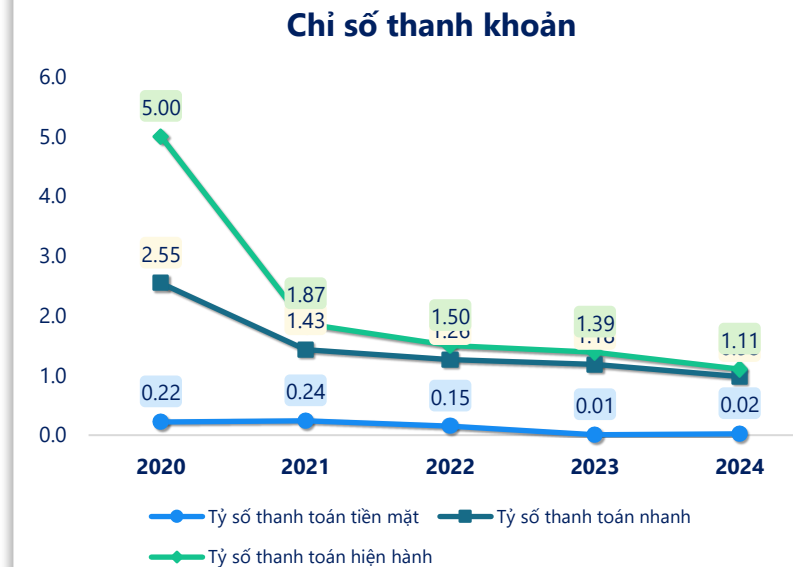
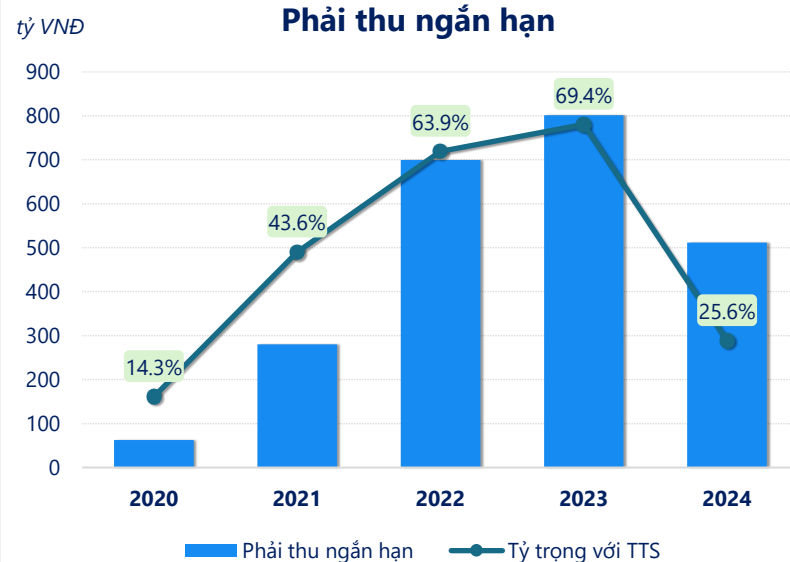
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,994	1,155	72.7%
Tài sản ngắn hạn	1,679	980	71.3%
Tiền và tương đương tiền	37.1	5.21	612%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	940	25.4	3597%
Phải thu ngắn hạn	511	801	-36.2%
Hàng tồn kho	189	146	29.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.94	2.82	-31.4%
Tài sản dài hạn	315	175	80.4%
Phải thu dài hạn	90.0	50.0	80.0%
Tài sản cố định	64.0	70.6	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.18	0.98	-81.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	157	48.2	225%
Tài sản dài hạn khác	3.98	4.79	-16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,518	705	115%
Nợ ngắn hạn	1,518	705	115%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	614	616	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	64.5	129%
Nợ dài hạn	0.39	0.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	476	450	5.8%
Vốn chủ sở hữu	476	450	5.8%
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	766	1,612	2,138	2,057
Giá vốn hàng bán	706	758	1,572	2,046	1,987
Lợi nhuận gộp	44.5	7.44	40.0	92.1	69.9
Doanh thu HĐTC	10.5	37.1	29.5	21.3	33.4
Chi phí TC	4.05	8.34	26.3	52.2	39.6
Chi phí lãi vay	2.20	5.41	2.29	50.0	38.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.3	13.0	16.3	12.1	12.4
Chi phí QLDN	12.9	18.8	21.7	17.1	19.0
LN thuần từ HĐKD	20.8	4.41	5.12	32.0	32.4
Lợi nhuận khác	0.31	22.0	30.2	0.76	2.40
LN trước thuế	21.1	26.4	35.3	32.8	34.8
Lợi nhuận sau thuế	18.9	21.0	28.6	26.5	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	18.9	21.0	28.6	26.5	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	-191	-336	-130	313
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-79.3	42.1	39.2	-17.3	-280
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.5	195	340	51.4	-1.25
Tiền đầu kỳ	3.28	12.8	58.7	101	5.21
Lưu chuyển tiền thuần	9.48	45.9	42.7	-96.1	31.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	12.8	58.7	101	5.21	37.1